

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường; các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác;

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------|
| Đối với các vật tư, vật liệu chính (xi măng, cốt thép, vật liệu điện nước) và các loại vật liệu khác : Đáp ứng yêu cầu tại mục 3.2: Yêu cầu về vật tư, vật liệu, thiết bị tại | - Có bảng cam kết chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, nhãn mác vật tư, mã hiệu thiết bị; hoặc có hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cấp hàng và trong hợp đồng nguyên tắc phải nêu rõ chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, nhãn mác vật tư, mã hiệu thiết bị cung cấp cho gói thầu. | Đạt |

| | | |
|--------------------------------|---|------------------|
| chương V – Yêu cầu về kỹ thuật | - Vật tư thiết bị cung cấp đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của E-HSMT nêu tại Mục III.3 Chương V. | |
| | - Không có bảng cam kết chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, nhãn mác vật tư, mã hiệu thiết bị; có hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cấp hàng nhưng trong hợp đồng nguyên tắc không nêu rõ chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, nhãn mác vật tư, mã hiệu thiết bị cung cấp cho gói thầu; - Vật tư thiết bị cung cấp không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của E-HSMT nêu tại Mục III.3 Chương V. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn trên được xác định là đạt, | Đạt |
| | Không thuộc trường hợp nêu trên. | Không đạt |

2. Giải pháp kỹ thuật:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------------------|
| 2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, thí nghiệm, kho bãi tập kết vật liệu, | Có giải pháp kỹ thuật, nhân công, thiết bị, công cụ dụng cụ thi công hợp lý, bản vẽ bố trí mặt bằng tổ chức thi công (lối ra vào giao thông, khu vực gia công, khu vực tập kết vật tư, lán trại, biển báo, ...) phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng; có phương án tổ chức để đơn vị quản lý vận hành vẫn làm việc khi công trình thi công | Đạt |
| | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại. | Chấp nhận được |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.2. Giải pháp tháo | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và | Đạt |

| | | |
|--|--|------------------|
| dỡ, thu hồi, thi công, hoàn trả mặt bằng sau khi thi công | hiện trạng công trình xây dựng, đảm bảo tối đa tính toàn vẹn của vật tư thu hồi | |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường, thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người | Có sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người, đặc biệt là các vị trí Chỉ huy trưởng công trường và giám sát kỹ thuật, các tổ đội, nhóm thi công | Đạt |
| | Không có sơ đồ, hoặc sơ đồ không thể hiện rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt, các tổ đội, nhóm thi công. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 2.2; 2.3, được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 2.1 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

3. Biện pháp tổ chức thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-------------------------|--|------------------|
| 3.1. Biện pháp thi công | Có đề xuất biện pháp thi công chi tiết đối với Công tác: Đào móng, bê tông, bê tông cốt thép, ván khuôn, xây tường, lắp dựng cốt thép, sản xuất lắp dựng cửa, trát tường, lát nền, lắp điện, nước, san nền, phá dỡ.... | Đạt |
| | Không đề xuất hoặc đề xuất thiếu. | Không đạt |
| Kết luận | tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt. | Đạt |
| | tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

4. Tiến độ thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|------------------|
| 4.1. Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 360 ngày có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 360 ngày có tính đến điều kiện thời tiết. | Đạt |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 360 ngày. | Không đạt |
| 4.2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). | Đạt |
| | Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b). | Không đạt |
| 4.3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. | Đạt |
| | Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

5. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|------------------|
| 5.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ | Không đạt |

| | | |
|---|--|------------------|
| | chức thi công. | |
| 5.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công. | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

6. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|------------------|
| 6.1. An toàn lao động | | |
| Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 6.2. Phòng cháy, chữa cháy | | |
| Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |

| 6.3. Vệ sinh môi trường | | |
|--|---|------------------|
| Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

7. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| 7.1. Bảo hành | | |
| Thời gian bảo hành 12 tháng. | Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng. | Đạt |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng. | Không đạt |
| 7.2. Uy tín của nhà thầu: Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | | |
| Uy tín của nhà thầu thông qua quá trình tham dự thầu | Nhà thầu có cam kết trong vòng 1 năm tính đến thời điểm đóng thầu không có gói thầu nào vi phạm Khoản 1 Điều 20 Nghị định 214/2025/NĐ-CP | Đạt |
| (Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu và thực | Nhà thầu không có cam kết trong vòng 1 năm tính đến thời điểm đóng thầu không có gói thầu nào vi phạm Khoản 1 Điều 20 Nghị định 214/2025/NĐ-CP | Không đạt |

| | | |
|--------------------------------------|--|------------------|
| hiện các hợp đồng tương tự trước đó) | | |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo